TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PL** **TỈNH BL**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04/4/2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL – TỈNH BL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Ngọc Như**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Dương Thị Tú Phương**

2. Bà **Võ Tuyết Kha**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh BL *tham gia phiên tòa:* Bà **Đoàn Vũ Loan** – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Hồ Văn V,** sinh năm 1972. Địa chỉ ĐKHKTT: ấp M, xã VPT, huyện PL, tỉnh BL. Chỗ ở hiện nay: số N, tổ P, khu phố H, phường TP, thành phố BH, tỉnh ĐN. *(Vắng mặt)*

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Ngọc T,** sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp M, xã VPT, huyện PL, tỉnh BL. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn anh Hồ Văn V trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện sống chung từ năm 1992, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng anh đã ly thân từ năm 2021 đến nay do sống chung không hợp nhau. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có hai người con chung là Hồ Thị Y, sinh năm 1993 và Hồ V C, sinh năm 2003. Hiện tại, con chung đã thành niên có khả năng lao động để tự nuôi sống mình nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án chị Nguyễn Ngọc T trình bày:*

Về hôn nhân: Thời gian sống chung, không đăng ký kết hôn và ly thân như anh V trình bày là đúng. Nay anh V yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh V có hai người con chung như anh V trình bày là đúng. Do con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống mình nên chị thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ theo khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều P3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận anh V và chị T là vợ chồng.

+ Về con chung: Có hai người con chung tên Hồ Thị Y, sinh năm 1993 và Hồ V C, sinh năm 2003. Hiện tại, các cháu đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên anh V và chị T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: Anh V phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Anh V khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị T, chị T đang cư trú trên địa bàn huyện PL nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 3P, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện PL thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Anh V và chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt anh V và chị T là phù hợp theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy anh V và chị T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng anh V và chị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 và đã có hai người con chung mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa anh V và chị T là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay anh V yêu cầu ly hôn chị T, căn cứ theo khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều P3 Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh V và chị T.

[4] Về con chung: Anh V và chị T thống nhất có hai người con chung là Hồ Thị Y, sinh năm 1993 và Hồ V C, sinh năm 2003. Anh V và chị T xác định do con chung đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống mình, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[P] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự thống nhất không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng. Chị T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 3P, 39, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 201P;

Căn cứ vào các Điều 14, P3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Hồ Văn V và chị Nguyễn Ngọc T.

2. Về con chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Hồ Văn V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng. Anh V đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012PP1 ngày 16/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL nên được chuyển sang thu án phí.

Chị Nguyễn Ngọc T không phải chịu án phí.

P. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 1P ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- Các đương sự;
- VKSND huyện PL;
- Chi cục THADS huyện PL;
- TAND tỉnh BL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Như